TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2024/DS-PT
Ngày: 26-01-2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Những

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ôn Tú Trân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 383/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2023/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 662/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1984;

Nơi đăng ký thường trú: xóm C, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

Địa chỉ liên hệ: căn hộ S Chung cư B, Đường số C, Khu phố D, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lưu Phương T, sinh năm 1981; địa chỉ: số B đường N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 14/04/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H - Luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Phương Minh D, sinh năm 1990;

Địa chỉ: số C đường T, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đỗ Ngọc T1, sinh năm 1981; địa chỉ: số B đường N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: số D đường T, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 26/5/2022)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH B1; Địa chỉ: Thửa đất số 527, Tờ bản đồ số 6, Tổ C, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1983, chức vụ: giám đốc.

Người kháng cáo: bị đơn ông Phương Minh D

(Bà Lưu Phương T; Công ty TNHH B1; ông Đỗ Ngọc T1 và ông Nguyễn Minh H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Đỗ Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà N là bà Lưu Phương T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết từ trước, ông Phương Minh D nhờ bà Đỗ Thị N thay mặt liên hệ với Công ty TNHH B1 (gọi tắt Công ty B1) để đặt mua các đơn hàng là thùng giấy. Lý do là trước đây ông D có mối quan hệ không tốt với Công ty B1 nên Công ty B1 không đồng ý bán hàng cho ông D, bà N đồng ý. Bà N đặt hàng từ Công ty B1 và ông D có trách nhiệm thanh toán tiền mua hàng cho bà N, địa điểm giao hàng do bà N chỉ định, bà N sẽ thanh toán tiền hàng cho Công ty B1.

Quá trình mua bán và giao nhận hàng được thực hiện như sau: ông D đặt hàng qua tin nhắn điện thoại (zalo, wechat…) và yêu cầu bà N giao hàng về kho kinh doanh của ông D. Bà N sẽ liên hệ với Công ty B1 để đặt hàng, Công ty B1 sẽ xuất hàng và giao về kho thanh long C, giữa hai bên không lập hợp đồng bằng văn bản mà chỉ có các tin nhắn đặt hàng, trao đổi qua lại.

Từ ngày 01/11/2021 đến ngày 21/01/2022, bà N đã đặt hàng của Công ty B1 và giao về kho Cát Hỷ cho ông D, cụ thể: thùng loại 10kg, số lượng 103.028 cái, thành tiền 2.369.644.000đ; thùng loại 25kg, số lượng 17.316 cái, thành tiền 606.060.000đ; Tổng cộng: 2.975.704.000đ.

Ngày 05/01/2022, ông D chuyển khoản thanh toán cho bà N 300.000.000đ, trong đó trả tiền hàng còn nợ tháng 10/2021 là 235.730.000đ, còn lại 64.270.000đ trả tiền hàng tháng 11/2021, tiền hàng còn nợ lại của tháng 11/2021 là 412.486.000đ.

Từ ngày 01/12/2021 đến ngày 31/12/2021, bà N giao hàng cho ông D và ông D còn nợ tiền hàng 1.230.510.000đ.

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 21/01/2022, tổng giá trị hàng hóa giao là 1.268.438.000đ.

Nợ tháng 11/2021 là 412.486.000đ, nợ tháng 12/2021 là 1.230.510.000đ, nợ tháng 01/2022 là 1.268.438.000đ, tổng cộng: 2.911.434.000đ.

Ngày 14/01/2022, ông D đã chuyển khoản thanh toán cho bà N 200.000.000đ, còn nợ lại 2.711.434.000đ.

Bà N nhiều lần yêu cầu ông D thanh toán tiền còn thiếu nhưng ông D cứ hẹn nhưng sau đó không thanh toán. Bà N đã nhiều lần trực tiếp đến kho thanh long C để đề nghị xác nhận công nợ và yêu cầu ông D thanh toán tiền hàng còn nợ nhưng ông D không thiện chí hợp tác.

Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông D phải thanh toán cho bà N số tiền hàng còn nợ là 2.711.434.000đ căn cứ vào các phiếu giao hàng của Công ty B1 và lãi suất phát sinh kể từ ngày 01/02/2022 đến ngày 19/04/2022 với lãi suất 9%/năm là 47.468.666đ, tổng cộng 2.758.902.666đ, yêu cầu trả một lần.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu ông D trả số tiền mua hàng còn nợ là 2.438.536.000đ, số tiền giảm so với đơn khởi kiện, lý do là sau khi bà N kiểm tra tất cả các phiếu xuất kho từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022 thì lượng hàng đã giao trị giá thành tiền là 11.817.101.000đ và chứng từ chuyển khoản của ông D trả bà N từ ngày 14/9/2020 đến ngày 14/01/2022 là 9.378.565.000đ, như vậy ông D còn nợ lại tiền hàng là 2.438.536.000đ. Về tiền lãi: bà N yêu cầu ông D trả tiền lãi theo lãi suất 9%/năm trên số tiền nợ 2.438.536.000đ tính từ ngày 01/02/2022 đến ngày 27/7/2023. Tổng cộng tiền còn nợ 2.438.536.000đ và tiền lãi phát sinh. Yêu cầu trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Đỗ Thị N là ông Nguyễn Minh H trình bày: Ông D nhờ bà N đặt mua các thùng giấy carton để phục vụ cho việc kinh doanh, các bên đều thống nhất việc đặt hàng trực tiếp qua điện thoại, tin nhắn tại ứng dụng zalo, không xác lập bằng hợp đồng văn bản. Ông D thông báo cho bà N số lượng hàng, ngày giao hàng, nơi giao hàng và bà N trực tiếp đặt hàng từ Công ty B1 để công ty B1 giao trực tiếp cho ông D. Sau đó ông D trả tiền hàng cho bà N và bà N trả tiền cho công ty B1.

Phương thức trả tiền: khi nhận hàng xong, trong vài ngày hoặc một tháng hoặc khi nhận đợt hàng kế tiếp thì ông D thanh toán tiền hàng cho bà N. Ông D thanh toán toàn bộ giá trị đơn hàng, cũng có khi thanh toán nhiều lần cho một đơn hàng, việc giao dịch như trên giữa hai bên được thực hiện từ tháng 3/2020 đến tháng 01/2022.

Từ tháng 03/2020 đến tháng 09/2021, ông D thanh toán đủ tiền cho bà N, nhưng từ tháng 10/2021 đến tháng 01/2022 thì ông D chưa thanh toán cho bà N. Tại đơn khởi kiện, bà N yêu cầu ông D trả số tiền 2.711.434.000đ. Sau khi kiểm tra, đối chiếu chứng từ và bà N kiểm tra trên cơ sở khối lượng hàng hóa đã giao cho ông D từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022, trừ đi số tiền ông D chuyển khoản thanh toán, thì còn lại số tiền ông D nợ bà N tính đến ngày xét xử là 2.438.536.000đ. Do ông D không thanh toán tiền hàng cho bà N, quyền lợi bà N

bị xâm hại, do đó bà N yêu cầu ông D phải trả tiền lãi của số tiền nợ theo lãi suất 9%/năm là phù hợp với quy định pháp luật.

Ông D xác nhận kho thanh long C ở địa chỉ xã D, huyện C, tỉnh Long An là của ông D. Đồng thời khi Công ty B1 giao hàng cũng tại kho hàng nói trên và người của kho hàng thanh long C1 nhận và ký tên. Mặt khác, những người nhận hàng và ký phiếu nhận hàng này không phải chỉ nhận từ tháng 10/2021 đến tháng 01/2022 mà những người này đã ký nhận liên tục từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022, ông D cho rằng ông D nhận hàng và trả tiền cho bà N xong còn những người nhận hàng này ông D không biết và không nhận hàng nên không đồng ý. Bên cạnh đó, mỗi lần bà N nhắn tin đòi tiền thì ông D cũng nhắn tin phản hồi hứa trả tiền và sự việc diễn ra rất nhiều lần. Từ đó cho thấy việc bà N khởi kiện ông D đòi số tiền còn nợ 2.438.536.000đ và tiền lãi theo lãi suất 9%/ năm tính từ ngày 01/02/2022 đến ngày 27/7/2023 là có cơ sở.

Bị đơn ông Phương Minh D có người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Ngọc T1 trình bày:

Ông D mua hàng bao bì của bà N là mua đứt bán đoạn, nhận hàng và trả tiền đủ, số tiền mà ông D đã thanh toán mua hàng của bà N là 1.663.731.000đ chứ không phải số tiền 264.270.000đ như bà N đã trình bày. Cụ thể ông D đã chuyển khoản cho bà N các lần như sau:

Ngày 01/11/2021 ông D chuyển khoản 300.000.000đ;

Ngày 12/11/2021 ông D chuyển khoản 200.000.000đ;

Ngày 27/11/2021 ông D chuyển khoản 150.000.000đ;

Ngày 29/11/2021 ông D chuyển khoản 113.731.000đ;

Ngày 11/12/2021 ông D chuyển khoản 200.000.000đ;

Ngày 24/12/2021 ông D chuyển khoản 200.000.000đ;

Ngày 05/01/2022 ông D chuyển khoản 300.000.000đ;

Ngày 14/01/2022 ông D chuyển khoản 200.000.000đ.

Tổng số tiền ông D chuyển là 1.663.731.000đ.

Do đó, ông D không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Những người nhận hàng ký tên trên phiếu nhận hàng không phải là người của ông D và ông D không biết những người này là ai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan công ty TNHH B1 do bà Nguyễn Thị Thu H1 người đại diện theo pháp luật có văn bản trình bày:

Từ ngày 01/11/2021 đến ngày 21/01/2022, bà Đỗ Thị N đã đặt hàng (thùng carton) từ Công ty B1 và xe Công ty đã giao hàng theo chỉ định từ bà N về kho Cát Hỷ ở địa chỉ số C ấp M, xã D, huyện C, tỉnh Long An về số lượng hàng hóa như sau:

Tháng 11/2021: thùng carton loại 10kg 26.872 cái, thùng carton loại 25kg 6.033 cái, thành tiền: 476.756.000đ.

Tháng 12/2021: thùng carton loại 10kg 32.800 cái, thùng carton loại 25kg 3.533 cái, thành tiền: 1.230.510.000đ.

Tháng 01/2022: thùng carton loại 10kg 43.356 cái, thùng carton loại 25kg 7.750 cái, thành tiền: 1.268.438.000đ.

Tổng cộng: 2.975.704.000đ.

Việc giao nhận hàng đều được người nhận hàng tại kho C ký xác nhận trên phiếu xuất kho của Công ty B1.

Tòa án nhân dân thành phố Tân An đã tiến hành thụ lý vụ án và hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 162/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 430, 435, 440, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán" đối với bị đơn ông Phương Minh D.

Buộc ông Phương Minh D thanh toán cho bà Đỗ Thị N số tiền 2.765.299.824đ (hai tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm chín mươi chín nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng).

2. Về án phí:

Bà Đỗ Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 43.589.000đ (bốn mươi ba triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001533 ngày 26/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ông Phương Minh D phải chịu tiền án phí theo quy định với mức thu là 87.305.996đ (tám mươi bảy triệu ba trăm lẻ năm nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phương Minh D kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xin vắng mặt và có gửi văn bản trình bày ý kiến.

Bị đơn ông Phương Minh D do người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Ngọc T1 trình bày:

1. Toà án cấp sơ thẩm không yêu cầu nguyên đơn cung cấp và chứng minh về những người làm chứng hoặc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 19/04/2022 của nguyên đơn, nguyên đơn yêu cầu Toà án buộc ông Phương Minh D thanh toán số tiền nợ còn thiếu là: 2.711.434.000₫ (Hai tỷ bảy trăm mười một triệu, bốn trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Căn cứ theo các phiếu xuất kho giao nhận hàng của công ty TNHH B1 kèm theo đơn khởi kiện. Tại các phiếu xuất kho do nguyên đơn cung cấp cho Toà có chữ ký xác nhận của người lập phiếu và người nhận hàng. Theo đó, những người ký xác nhận hàng gồm có: Lê Thanh T2, Nguyễn Phước B, Lê Khánh D1, H2, Ngô Trường A nhưng phía nguyên đơn không chứng mình được trong hồ sơ khởi kiện, bà N1 chỉ trình bày mà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa bà với ông D1 giao kết hợp đồng mua bán, thỏa thuận giá cả, việc giao nhận hàng và thời hạn thanh toán như thế nào.

Về giá cả: trong hồ sơ khởi kiện, bà N có nộp Bảng tổng hợp chứng từ giao hàng tháng 11/2021, tháng 12/2021, tháng 01/2022 có đóng dấu treo của Công ty B1. Tuy nhiên, trong bảng này không có chữ ký xác nhận của ông D1 và ông D1 cũng không thừa nhận nên tài liệu này không phải là chứng cứ. Ngoài bảng tổng hợp này, bà N không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh đơn giá bán hàng cho ông D1. Do 02 bên không có thỏa thuận nên căn cứ theo Điều 433 Bộ luật dân sự: Trường hợp không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về giá, phương thức thanh toán thì giá được xác định theo giá thị trường, phương thức thanh toán được xác định theo tập quán tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng". Tuy nhiên, bà N cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá thị trường tại thời điểm giao kết hợp đồng là bao nhiêu. Do đó, số tiền 2.975.704.000 đồng tổng giá trị hàng từ ngày 01/11/2021 đến ngày 21/01/2022 mà bà N đưa ra là không có cơ sở chứng minh. Kéo theo đó, số tiền nợ chưa trả mà bà N yêu cầu cũng không có cơ sở chứng minh.

Về việc giao nhận hàng, bà N cho rằng phía ông D1 xác nhận đã nhận hàng đầy đủ theo đơn hàng đã đặt. Tuy nhiên, trên các Phiếu xuất kho do bà N cung cấp không có chữ ký của ông D1. Ông D1 cũng không thừa nhận có nhận hàng theo các phiếu xuất kho bà N cung cấp. Như vậy, bà N không chứng minh được ông D1 có nhận hàng.

Về thời hạn thanh toán, giữa bà N với ông D1 cũng không có thỏa thuận thời hạn thanh toán như thế nào. Căn cứ vào khoản 2 Điều 440 Bộ luật dân sự về nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng mua bán tài sản: "2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời

điểm nhận tài sản". Tuy nhiên, như đã trình bày, ông D1 không nhận hàng nên không có nghĩa vụ trả tiền.

Từ các trình bày trên đây, bà N1 không chứng minh được tổng số tiền hàng, việc giao nhận hàng và việc đến hạn thanh toán, do đó yêu cầu của bà N1 là không có căn cứ.

2. Bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông D1 còn nợ tiền bà N. Theo bà N trình bày, việc mua bán giữa bà với ông D1 được thực hiện từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022. Quá trình mua bán, thanh toán giữa bà N và ông D1 là xuyên suốt. Giữa hai bên không có hợp đồng cụ thể và đến nay vẫn chưa lập biên bản đối chiếu công nợ. Theo đó, để yêu cầu thanh toán một số tiền, bà N phải chứng minh đơn giá, chứng từ đặt hàng, giao hàng và đối chiếu số tiền ông D1 đã thanh toán từ năm 2020 đến nay chứ không thể cắt một giai đoạn từ tháng 11/2021 đến tháng 01/2023 để đòi nợ. Cũng theo lời trình bày của bà N thì đến 05/11/2022, ông D1 đã hoàn tất toàn bộ nợ trước đó, số tiền 300.000.000 đồng được thanh toán một phần cho công nợ tháng 11/2022. Tuy nhiên, mặc dù sau đó bà N đã nhiều lần nhận thanh toán thêm từ ông D1, có thể hiện trên sao kê ngân hàng do bà N cung cấp cho Tòa án nhưng bà vẫn trình bày là ông D1 mới thanh toán được 264.270.000 đồng, còn nợ lại 2.711.434.000 đồng là không phù hợp với thực tế.

Căn cứ trên sao kê do bà N cung cấp, từ ngày 05/11/2021 đến ngày 14/01/2022, ông D1 đã thanh toán cho bà N số tiền của các lần nhận hàng của bà N, ông D1 đều đã thanh toán đầy đủ với số tiền các lần nêu trên. Do đó, đến nay ông D1 không còn nợ bà N, ông D1 không đồng ý trả tiền cho bà N là có căn cứ.

Do yêu cầu đòi nợ gốc 2.711,434.000 đồng của bà N là không có căn cứ nên yêu cầu đòi lãi số tiền 47.468.666 đồng của bà N cũng không có căn cứ.

Luật sư Nguyễn Minh H trình bày: Tòa án nhân dân TP. Tân An đã căn cứ vào các quy định và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định ông D1 có đặt hàng của bà N và còn nợ tiến hàng chưa thanh toán là 2.438.536.000 đồng. Do đó buộc ông D1 trả số tiền 2.438.536.000₫ là phù hợp quy định tại Điều 430, 435 Bộ luật dân sự 2015. Do ông Duy c thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên yêu cầu tính lãi chậm trả 9%/năm của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 440, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Từ đó, quyết định: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N. Buộc ông Phương Minh D thanhho bà Đỗ Thị N số tiền 2.765.299,824 đồng. Bản án sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân TP. Tân An đã xét xử đúng quy định pháp luật, đánh giá đầy đủ và chính xác các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét xử đúng sự thật khách quan và các tình tiết của vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Bị đơn ông Phương Minh D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên là không có cơ sở, bởi vì:

- Ông Phương Minh D kháng cáo nhưng không nộp bổ sung bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho nội dung kháng cáo của ông D.

- Ông D thừa nhận có người đến giao hàng tại Kho C - C, Long An của ông D và phía ông D đã ký nhận hàng.

- Căn cứ vào hồ sơ vụ án, ông D không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc ông D cho rằng hai bên mua đứt, bán đoạn, mua đến đâu trả tiền đến đó.

- Bà N đã nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà N:

+ Các Phiếu xuất kho do Công ty B1 cung cấp từ ngày 01/03/2020 đến ngày 21/01/2022 thể hiện: các người nhận hàng đều tại Kho C ký nhận và các người này đều nhận hàng liên tục từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2020.

+ Sổ phụ kiêm phiếu báo nợ/có do Ngân hàng TMCP K sao kê thể hiện: tài khoản của bà Đỗ Thị N phát sinh có từ ngày 14/9/2020 đến ngày 14/01/2022 số tiền 9.378.565.000 đồng nội dung "CatHy ck chị N".

+ Phiếu hẹn ngày 18/3/2022 của ông Phương Minh D ký tên và đóng dấu C cũng thể hiện nội dung "số lượng thùng carton mà tôi đã đặt của chị N"

Các phiếu xuất kho trong thời gian từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022 cũng phù hợp với số tiền ông D chuyển khoản mua hàng từ tháng 9/2020 đến tháng 01/2022, giao dịch này phát sinh trong khoảng thời gian mua hàng và cũng phù hợp với phiếu xuất kho của Công ty B1.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên hoàn toàn có cơ sở để xác định rằng: ông D có đặt hàng của bà N và còn nợ tiền hàng chưa thanh toán là 2.438.536.000 đồng. Do đó buộc ông D trả số tiền 2.438.536.000đ là phù hợp quy định tại Điều 430, 435 Bộ luật dân sự 2015. Do ông Duy c thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên yêu cầu tính lãi chậm trả 9%/năm của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 440, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy, cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định pháp luật, đánh giá đầy đủ và chính xác các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để quyết định đúng sự thật khách quan, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Còn ông Phương Minh D kháng cáo nhưng không chứng mình được cho yêu cầu kháng cáo của ông D. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn ông Phương Minh D, căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 quyết định giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân TP. Tân An nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà N không bị xâm hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Nguyên đơn xác định nguyên đơn đặt hàng dùm (mua thùng carton) từ Công ty B1 cho bị đơn được thực hiện thông qua bị đơn đặt hàng qua zalo, wechat, thông qua tin nhắn. Từ đó nguyên đơn đặt hàng và xe Công ty B1 giao hàng trực tiếp về kho thanh long C của bị đơn. Nhân viên của bị đơn có ký nhận số lượng hàng vào phiếu xuất kho của Công ty B1, mỗi lần giao hàng là một phiếu xuất kho, việc thanh toán thì thực hiện theo hình thức gối đầu. Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền hàng từ ngày 01/11/2021 đến ngày 21/01/2022 mà nguyên đơn đã đặt hàng dùm và giao cho bị đơn thành tiền 2.711.434.000đ nhưng sau khi kiểm tra lại các phiếu xuất kho từ tháng 03/2020 đến 21/01/2022, tổng cộng ông D đã nhận hàng thành tiền 11.817.101.000đ và chứng từ chuyển khoản của ông D trả bà N từ ngày 14/9/2020 đến ngày 14/01/2022 là 9.378.565.000đ, như vậy ông D còn nợ lại tiền hàng là 2.438.536.000đ, việc ông D cho rằng ông mua hàng là mua đứt bán đoạn, đã trả số tiền 1.663.731.000đ nên không còn nợ tiền bà N, bà N không đồng ý và yêu cầu ông D trả số tiền 2.438.536.000đ là phù hợp với các phiếu xuất kho của công ty B1 xuất hàng từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022 và cũng như phù hợp với các lần chuyển tiền của ông D cho bà N từ ngày 14/9/2020 đến ngày 14/01/2022.

Bị đơn thừa nhận việc có người đến giao hàng tại kho C - C, Long An của bị đơn nhưng bị đơn không đặt hàng, có người giao hàng thì nhân viên nhận hàng và trả tiền, số lượng bao nhiêu không biết, giữa hai bên là mua đứt bán đoạn, mua đến đâu trả tiền đến đó và đã chuyển khoản trả tiền từ ngày 01/11/2021 đến ngày 14/01/2022 số tiền 1.663.731.000đ, hai bên không xác nhận công nợ nên xác định không còn nợ tiền nguyên đơn.

Xét thấy: Căn cứ theo các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là các phiếu xuất kho do Công ty B1 cung cấp từ ngày 01/03/2020 đến ngày 21/01/2022 thể hiện: người nhận hàng chị N LA, địa chỉ: giao kho Cát H3 - Long An, tổng giá trị hàng hóa thành tiền 11.817.101.000đ, người nhận hàng Lê Thanh T3, Võ Tuấn Đ, Quốc Đ1, Cao Thành N2, Lê Khánh D1, Nguyễn Phước B. Ông D1 cho rằng hai bên mua đứt bán đoạn, mua đến đâu trả tiền đến đó, ông không có nhận hàng và người nhận hàng không phải là người của ông nhưng tại các phiếu xuất kho các người nhận hàng đều tại kho thanh long C ký nhận và các người này đều nhận hàng liên tục từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022, lời trình bày của ông D1 không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở.

Căn cứ sổ phụ kiêm phiếu báo nợ/có do Ngân hàng Thương mại cổ phần K1 sao kê thể hiện: tài khoản của bà Đỗ Thị N phát sinh có từ ngày 14/9/2020 đến ngày 14/01/2022 số tiền 9.378.565.000đ, nội dung "CatHy ck chị N". Như vậy giữa ông D1 và bà N có giao dịch mua bán hàng hóa với nhau nên ông D1 có chuyển khoản trả tiền mua hàng cho bà N, phù hợp với chứng cứ bà N cung cấp.

Ông D1 cho rằng mua đứt bán đoạn nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở.

Căn cứ Phiếu hẹn ngày 18/03/2022 của ông Phương Minh D ký tên và đóng dấu kho thanh long C nội dung: *"số lượng thùng carton mà tôi đã đặt của chị N thông qua phiếu xuất kho của Công ty B1 từ tháng 08/2020 đến tháng 12/2021 và tổng số công nợ còn lại sau khi bên chị N xác nhận đền bù thiệt hại về kinh tế của tôi vì chất lượng của thùng giấy kém chất lượng, không đảm bảo gây hư hỏng hàng hóa khi xuất sang Trung Quốc"*.

Từ đó nhận thấy các chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm các phiếu xuất kho trong thời gian từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022 cũng phù hợp với số tiền bị đơn chuyển khoản mua hàng từ tháng 9/2020 đến tháng 01/2022, giao dịch này phát sinh trong khoảng thời gian mua hàng và cũng phù hợp với phiếu xuất kho của Công ty B1, do đó có cơ sở chứng minh là khoản tiền này trả cho các đợt đặt hàng, như vậy có cơ sở khẳng định ông D có đặt hàng của bà N và còn nợ tiền hàng chưa thanh toán là 11.817.101.000đ - 9.378.565.000đ = 2.438.536.000đ. Do đó buộc ông D trả cho bà N số tiền 2.438.536.000đ là phù hợp theo quy định tại Điều 430, 435 Bộ luật dân sự.

Do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có cơ sở phù hợp theo quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự.

Đối với mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu 9%/năm là thấp hơn mức lãi suất quy định của pháp luật là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên có cơ sở chấp nhận mức lãi suất là 9%/năm.

Như vậy, số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn từ ngày 01/02/2022 đến ngày 27/7/2023 là 2.438.536.000đ x 0,75%/tháng x 17 tháng 26 ngày = 326.763.824đ. Tổng cộng, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 2.765.299.824đ.

Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của ông Phương Minh D không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông Phương Minh D kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của ông D về bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dungvụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Bà Lưu Phương T; Công ty TNHH B1; ông Đỗ Ngọc T1 và ông Nguyễn Minh H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[4] Về yêu cầu kháng cáo của đương sự xét thấy:

[4.1] Các đương sự thống nhất: từ tháng 3/2020 đến tháng 01/2022, bà N đặt hàng thùng giấy công ty B1 giao tại kho hàng Cát Hỷ của ông D ở địa chỉ số C ấp M, xã D, huyện C, tỉnh Long An theo sự yêu cầu của ông D. Việc thỏa thuận giữa các bên không lập văn bản mà chỉ xác lập qua tin nhắn trao đổi zalo. Phương thức thanh toán là chuyển khoản.

[4.2] Theo các Phiếu xuất kho của công ty B1 cung cấp từ ngày 01/3/2020 đến ngày 21/1/2022 có căn cứ xác định: Từ ngày 01/3/2020 đến ngày 21/1/2022, công ty V có giao cho người nhận hàng chị N LA, địa chỉ: giao kho Cát H3 - Long An, tổng giá trị hàng hóa thành tiền 11.817.101.000đ, người ký nhận hàng Lê Thanh T3, Võ Tuấn Đ, Quốc Đ1, Cao Thành N2, Lê Khánh D1, Nguyễn Phước B.

[4.3] Ông D1 xác định phương thức thanh toán cho bà N là chuyển khoản sau mỗi đơn hàng. Từ tháng 11/2021 đến 14/01/2022, ông D1 đã chuyển khoản cho bà N số tiền 1.663.731.000đ thanh toán cho đơn hàng tháng 11.

Căn cứ Phiếu hẹn ngày 18/03/2022 của ông Phương Minh D ký tên và đóng dấu kho thanh long C nội dung: "*số lượng thùng carton mà tôi đã đặt của chị N thông qua phiếu xuất kho của Công ty B1 từ tháng 08/2020 đến tháng 12/2021 và tổng số công nợ còn lại sau khi bên chị N xác nhận đền bù thiệt hại về kinh tế của tôi vì chất lượng của thùng giấy kém chất lượng, không đảm bảo gây hư hỏng hàng hóa khi xuất sang Trung Quốc"*.

Ông D cho rằng hai bên mua đứt bán đoạn, thanh toán theo từng đơn hàng, không có nhận hàng do công ty B1 cung cấp và người ký nhận hàng không phải là người của ông nhưng các phiếu xuất kho đều giao hàng tại kho thanh long C do ông D làm chủ có ký nhận và người nhận hàng liên tục từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022, lời trình bày của ông D là không phù hợp với nhau. Như vậy, có căn cứ xác định ông D và bà N có xác lập giao dịch mua bán hàng hóa và ông D có thực hiện việc chuyển khoản trả tiền mua hàng cho bà N, phù hợp với lời trình bày và các chứng cứ bà N cung cấp.

[4.4] Theo sổ phụ kiêm phiếu báo nợ/có do Ngân hàng thương mại cổ phần K1 sao kê tài khoản của bà Đỗ Thị N phát sinh có từ ngày 14/9/2020 đến ngày 14/01/2022, nội dung "CatHy ck chị N". Có căn cứ xác định ông D thanh toán cho bà N vào tài khoản số 19036169136012 tại Ngân hàng TMCP K tổng cộng là 9.378.565.000 đồng.

Các chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm các phiếu xuất kho của Công ty B1,trong thời gian từ tháng 03/2020 đến tháng 01/2022 phù hợp với số tiền bị đơn chuyển khoản mua hàng từ tháng 9/2020 đến tháng 01/2022, có cơ sở xác định giữ nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận mua bán trong thời gian từ 03/2020 đến

01/2022 và đã thanh toán số tiền 9.378.565.000đ cho các đợt đặt hàng. Còn nợ tiền hàng chưa thanh toán là 11.817.101.000đ – 9.378.565.000đ = 2.438.536.000đ.

Do đó cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 430, 435 Bộ luật Dân sự buộc ông D trả số tiền 2.438.536.000đ cho bà N là phù hợp.

[4.5] Bà N yêu cầu ông D trả tiền lãi phát sinh theo lãi suất 9%/năm tính từ ngày 01/02/2022 đến ngày 27/7/2023 trên số tiền còn nợ là 2.438.536.000đ, thấy rằng: Do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có cơ sở là phù hợp theo quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D. Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông D phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phương Minh D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 430, 435, 440, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán" đối với bị đơn ông Phương Minh D.

Buộc ông Phương Minh D thanh toán cho bà Đỗ Thị N số tiền 2.765.299.824đ (hai tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm chín mươi chín nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 43.589.000đ (bốn mươi ba triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001533 ngày 26/04/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ông Phương Minh D phải chịu tiền án phí theo quy định với mức thu là 87.305.996đ (tám mươi bảy triệu ba trăm lẻ năm nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phương Minh D phải chịu 300.000 đồng án phí. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003665 ngày 27/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Tân An.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Long An
- TAND thành phố Tân An;
- VKSND thành phố Tân An;
- CCTHADS thành phố Tân An;
- Các đương sự
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Những